

Số: 220/2021/CV/HAL-PC  
V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất  
bán niên năm tài chính 2021 đã  
được soát xét

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2021

### CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

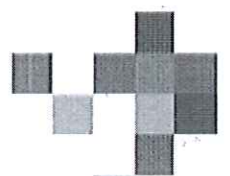
1. Tên Công ty: Công ty CP Halcom Việt Nam
2. Mã Chứng khoán: HID
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa Nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 02435624709/10 Fax: 02435624711
5. Người thực hiện Công bố thông tin:  
Họ và tên: Đinh Thị Hải Vinh  
Chức vụ: Chuyên viên Pháp chế
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm tài chính 2021 đã được soát xét.
7. Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: [www.halcom.vn](http://www.halcom.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:  
- Như kính gửi;  
- Lưu VT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Đinh Thị Hải Vinh



**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 44

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

### Ban Điều hành

Các thành viên Ban Điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### *Hội đồng quản trị*

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên

#### *Ban Tổng giám đốc*

Ông Saurabh Mathur	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 30/04/2021)
Ông Olli Mikko Keski-Saari	Phó Tổng giám đốc

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/09/2021 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**  
(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,  
**CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM**



**Nguyễn Quang Huân**  
Chủ tịch HĐQT  
Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

Số: 733 /BCTC/TC/NV8

Hà Nội, ngày 24 tháng 11 năm 2021

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông,  
Ban Điều hành  
Công ty CP Halcom Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 kèm theo của Công ty CP Halcom Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15 tháng 11 năm 2021 từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Lưu Quốc Thái**  
Phó Tổng giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0155-2018-126-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Mẫu số B 01a - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/04/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>405.779.655.215</b>	<b>421.085.819.275</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>29.846.553.600</b>	<b>19.433.538.308</b>
1 Tiền	111		7.346.553.600	12.333.538.308
2 Các khoản tương đương tiền	112		22.500.000.000	7.100.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.09</b>	<b>840.000.000</b>	<b>3.279.000.000</b>
1 Đầu tư ngắn hạn	121		-	8.409.520.485
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(5.970.520.485)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		840.000.000	840.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>361.666.447.570</b>	<b>381.811.910.582</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	105.758.502.594	109.889.980.962
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	90.079.446.408	96.414.420.993
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	1.459.365.064	7.810.277.778
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	164.705.517.394	168.033.614.739
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(336.383.890)	(336.383.890)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>5.502.397.992</b>	<b>4.927.264.279</b>
1 Hàng tồn kho	141		5.502.397.992	4.927.264.279
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.924.256.053</b>	<b>11.634.106.106</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	778.187.484	589.234.306
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.146.068.569	11.044.871.800
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.141.527.519.296</b>	<b>1.140.794.361.996</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>52.882.401.000</b>	<b>40.382.401.000</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.05	52.882.401.000	40.382.401.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>859.017.782.188</b>	<b>906.080.192.248</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	859.017.782.188	901.953.703.038
- Nguyên giá	222		936.913.882.298	956.014.801.198
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(77.896.100.110)	(54.061.098.160)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	4.126.489.210
- Nguyên giá	228		-	4.126.489.210
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>28.406.813.025</b>	<b>19.513.996.893</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.406.813.025	19.513.996.893
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.09</b>	<b>191.238.022.970</b>	<b>163.671.253.880</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		172.238.022.970	133.871.253.880
2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		19.000.000.000	29.800.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.982.500.113</b>	<b>11.146.517.975</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	8.732.899.084	9.873.531.536
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.249.601.029	1.272.986.439
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.547.307.174.511</b>	<b>1.561.880.181.271</b>

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

Mẫu số B 01a - DN/HN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2021	01/04/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>776.649.010.869</b>	<b>802.903.569.127</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>211.041.124.378</b>	<b>202.924.202.102</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	70.376.630.191	68.410.328.201
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	4.082.661.656	8.874.717.401
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.653.972.503	6.798.224.109
4 Phải trả người lao động	314		1.395.494.721	2.688.241.223
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	7.834.883.123	7.228.900.410
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.217.402.366	5.652.105.399
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	115.340.737.837	103.132.343.378
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		139.341.981	139.341.981
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>565.607.886.491</b>	<b>599.979.367.025</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	563.910.334.848	598.572.429.104
2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.697.551.643	1.406.937.921
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>770.658.163.642</b>	<b>758.976.612.144</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>770.658.163.642</b>	<b>758.976.612.144</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		587.650.320.000	587.650.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		587.650.320.000	587.650.320.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		536.587.297	536.587.297
3 Cổ phiếu quỹ	415		(58.859.397)	(58.859.397)
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		2.040.795.104	2.040.795.104
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.253.216.257	33.151.241.498
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		33.151.241.498	22.815.166.952
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(6.898.025.241)	10.336.074.545
6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		154.236.104.381	135.656.527.642
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.547.307.174.511</b>	<b>1.561.880.181.271</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)



Mẫu số B 02a - DN /HN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	150.673.938.703	176.032.059.463
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		150.673.938.703	176.032.059.463
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.02	140.261.177.686	171.132.420.249
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		10.412.761.017	4.899.639.214
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	13.725.533.315	3.524.056.053
7 Chi phí tài chính	22	VI.04	19.741.570.393	74.657.518.150
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.279.424.372	16.951.976.234
8 Lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		1.476.769.090	1.091.417.927
9 Chi phí bán hàng	25		-	-
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	13.968.403.283	1.325.156.583
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(8.094.910.254)	(66.467.561.539)
12 Thu nhập khác	31	VI.06	762.474.482	1.258.311.505
13 Chi phí khác	32	VI.07	672.013.598	460.860.922
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90.460.884	797.450.583
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		(8.004.449.370)	(65.670.110.956)
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		313.999.132	5.446.932.511
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(8.318.448.502)	(71.117.043.466)
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(6.898.025.241)	(52.557.302.630)
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.420.423.261)	(18.559.740.837)
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(117,40)	(894,50)

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tô Thị Minh

Bùi Thị Xuyên

Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8.004.449.370)	(65.670.110.956)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.835.001.950	23.060.391.004
- Các khoản dự phòng	03		(5.970.520.485)	(6.074.223.955)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.139.912.247)	24.408.414.077
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.724.891.545)	24.247.835.840
- Chi phí lãi vay	06		15.279.424.372	16.951.976.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12.274.652.675	16.924.282.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.380.504.214	66.965.044.156
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(575.133.713)	975.294.436
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		34.364.428.652	(194.358.271.416)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		951.679.274	(1.251.684.203)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		8.409.520.485	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.845.744.426)	(20.701.496.006)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.000.000)	(2.978.490.426)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.824.915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.909.907.161	(134.427.146.130)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.892.816.132)	(22.453.423.352)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.100.000.000)	(10.750.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.084.843.260	19.192.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(36.390.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		10.300.000.000	20.409.240.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.285.952	344.997.115
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.985.686.920)	6.742.813.763
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ di vay	33		56.838.345.344	173.805.951.973
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.349.550.293)	(87.238.820.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.511.204.949)	86.567.131.463
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.413.015.292	(41.117.200.904)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.433.538.308	64.711.922.197
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	29.846.553.600	23.594.721.293

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021

CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Tô Thị Minh



Bùi Thị Xuyên



Nguyễn Quang Huân

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 44 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Halcom Việt Nam (đổi tên từ Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long), sau đây gọi tắt là (“Công ty”), tiền thân là Công ty TNHH Phát triển hạ tầng Thăng Long, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101143879 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/07/2001. Công ty được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần cấp lần đầu ngày 02/07/2007. Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 02/08/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/08/2019, vốn điều lệ của Công ty là: **587.650.320.000 đồng** (Năm trăm tám bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam).

Công ty chính thức giao dịch trên sàn HOSE kể từ ngày 11/07/2016 với mã HID.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Buôn bán vật liệu, thiết bị trong xây dựng (thép, xi măng, bu lông, ống hộp...); Buôn bán vật tư, thiết bị cấp, thoát nước, phục vụ môi trường; Tư vấn quản lý giám sát trong xây dựng, hoạt động kiến trúc và tư vấn liên quan; Đầu tư dự án;
- Các hoạt động kinh doanh khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 20 ngày 02/08/2019.

*Trụ sở chính của Công ty tại:* Tầng 9, Tòa nhà Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc tập đoàn**

*Thông tin chi tiết về các Công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công như sau:*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ (*)	Ninh Kiều, Cần Thơ	Xây dựng	83,33%	100%	100%
- Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	78,1%	78,1%	78,85%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Phong điện Miền Trung	Quy Nhơn, Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	51%	51%	51%
- Công ty CP VSED	Thanh Xuân, Hà Nội	Thẩm tra, thiết kế, tư vấn, giám sát	60%	60%	60%
- Công ty CP Điện gió Halcom - Quảng Bình	Đồng Hới, Quảng Bình	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	0%	96,15%	0 %
- Công ty CP Điện mặt trời Halcom - Hậu Giang	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	0%	98%	0 %

(\*): Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1801610432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp lần đầu ngày 06/08/2018 với số vốn điều lệ: 150 tỷ đồng. Theo thỏa thuận hợp tác ngày 06/02/2018 giữa Công ty CP Halcom Việt Nam và Công ty TNHH MTV Đầu tư SCIC, hai bên hợp tác, liên doanh đầu tư xây dựng “Dự án nâng cấp, cải tạo Đường tỉnh 923 (đoạn km11+120-km25+380) trên địa bàn huyện Phong Điền, Ô Môn, thành phố Cần Thơ và thành lập doanh nghiệp dự án với tên gọi Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Trong đó, Halcom góp 61% vốn điều lệ, SIC góp khoảng 27% vốn điều lệ, còn lại phân phối cho một số đối tác khác. Theo Quyết định số 21-2018/NQ-HDQT ngày 31/07/2018 của Hội đồng quản trị Công ty CP Halcom Việt Nam, Công ty sẽ góp 96% vốn điều lệ tương ứng 144 tỷ đồng để thành lập Công ty CP Phát triển đô thị Cần Thơ. Tuy nhiên, đến thời điểm 30/09/2021 mới chỉ có Công ty CP Halcom Việt Nam góp vốn với giá trị 125 tỷ đồng, các cá nhân và tổ chức khác chưa thực hiện việc góp vốn.

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Nước Thuận Thành	Thuận Thành, Bắc Ninh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	48,78%	48,78%	48,78%
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An	Phụng Hiệp, Hậu Giang	Sản xuất truyền tải và phân	25%	25%	25%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính phối điện	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty CP Hal Invest	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	35,5%	40,00%	37,17%

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định tại Thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Khi phần lỗ của Công ty liên kết mà Công ty phải chịu sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của các Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản giao dịch.

### **3. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu từ cho vay và các khoản đầu tư tài chính.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

#### ***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021, Công ty đã thanh lý toàn bộ các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 30/09/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

### Loại tài sản cố định

### Thời gian khấu hao <năm>

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
- Máy móc, thiết bị	10 - 20
- Phương tiện vận tải	06 - 20
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

## 9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao hai TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là của Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên, Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ và một số dự án khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa xe, chi phí vận hành bảo trì, chi phí giải phóng mặt bằng, phí thuê quyền sử dụng đất, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng cơ bản và các khoản chi phí trả trước khác.

- Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, phân bổ trong thời gian không quá 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và từ trên 12 tháng đến 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.
- Chi phí sửa chữa: phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 12 tháng đến 36 tháng
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản: Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng Cân đối kế toán. Khi TSCĐ hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm.
- Chi phí vận hành bảo trì: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm theo Hợp đồng vận hành và bảo trì Nhà máy điện Phương Mai 3, Phụ lục số 02 ngày 18/12/2019 của Siemens Việt Nam.
- Phí thuê quyền sử dụng đất: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Bảo hiểm vật chất, phí đường bộ, phí bảo hiểm: Được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 37 năm.
- Chi phí lệ phí trước bạ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 19 năm.
- Các chi phí trả trước khác: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 13 tháng đến 60 tháng đối với chi phí được phân loại là dài hạn. Thời gian phân bổ được xác định dựa trên thời gian quy định đã ký kết trong Hợp đồng cung cấp dịch vụ và theo quy định hiện hành.

### 12. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ngắn hạn là chi phí nhân công của các dự án Trung tâm Nước và chi phí lãi vay.

Chi phí nhân công được ghi nhận dựa trên bảng tính dự toán công việc, chi phí.

Khoản chi phí lãi vay được xác định căn cứ vào lãi suất và hợp đồng vay.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ kinh doanh, thương mại, doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Thu nhập khác***

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu từ thanh lý tài sản cố định, thu phạt hợp đồng và các thu nhập khác, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

Mẫu số B09a -DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng sản phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư, các chi phí tài chính khác và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

*Các nghĩa vụ về thuế*

*Thuế giá trị gia tăng (GTGT)*

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ với mức thuế suất áp dụng là 10%.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
a) Tiền	7.346.553.600	12.333.538.308
Tiền mặt	104.578.228	118.496.367
Tiền gửi ngân hàng	7.241.975.372	12.215.041.941
b) Các khoản tương đương tiền	22.500.000.000	7.100.000.000
Các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	22.500.000.000	7.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.846.553.600</b>	<b>19.433.538.308</b>

**2. Phải thu khách hàng**

	30/09/2021		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Tân Thành An	187.016.455	-	187.016.455	-
Công ty CP ĐTC COM	8.572.861.204	-	8.572.861.204	-
Ông Nguyễn Mạnh Cường	4.700.000.000	-	-	-
Công ty CP SHPCOM	2.723.810.397	-	3.223.810.397	-
Công ty CP Thương mại và Tư vấn Tân Cơ	50.199.320.959	-	16.960.844.086	-
Công ty Mua bán điện	23.258.298.151	-	22.863.656.132	-
Công ty CP Phong điện Phương Mai	-	-	16.950.000.000	-
Ông Phí Phong Hà	-	-	27.000.000.000	-
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát	10.042.227.882	-	4.452.208.625	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	1.679.800.000	-	1.432.255.170	-
Các đối tượng khác	4.395.167.546	(336.383.890)	8.247.328.893	(336.383.890)
<b>Cộng</b>	<b>105.758.502.594</b>	<b>(336.383.890)</b>	<b>109.889.980.962</b>	<b>(336.383.890)</b>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

**3. Trả trước cho người bán**

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH T.T.N Phương Mai	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Nước sạch Miền Trung (I)	54.600.000.000	54.600.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	3.134.320.727	4.445.583.032
Công ty CP Đầu tư thương mại Nguyễn Hiếu	-	6.800.000.000
Viện Công nghệ địa sinh thái	3.000.000.000	3.000.000.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Nước sạch Miền Trung	1.649.844.969	1.349.844.969
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (2)	2.000.000.000	-
Đối tượng khác	695.280.712	1.218.992.992
<b>Cộng</b>	<b>90.079.446.408</b>	<b>96.414.420.993</b>

(1): là khoản tạm ứng tương đương 25% giá trị Hợp đồng kinh tế số 09/2020/HĐKT/NNH-NSMT ngày 09/09/2020 cho Công ty CP Nước sạch Miền Trung về việc "Quản lý, thi công xây dựng hạng mục xây dựng và thiết bị Dự án Hệ thống cấp nước Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định".

(2): là khoản tạm ứng tương đương 20% giá trị Hợp đồng kinh tế số 07/2021/HĐKT/NNH-ATP ngày 07/07/2021 cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát về việc "Quản lý, thi công xây dựng hạng mục san lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, nhà bảo vệ, cổng, tường rào, thoát nước mưa Dự án Hệ thống cấp nước Khu Kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định".

**4. Phải thu về cho vay**

	30/09/2021		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Nước Thuận Thành (1)	1.311.555.555	-	-	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An (2)	147.809.509	-	7.810.277.778	-
<b>Cộng</b>	<b>1.459.365.064</b>	<b>-</b>	<b>7.810.277.778</b>	<b>-</b>

b) Phải thu cho vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Các khế ước nhận nợ với mục đích vay: bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất áp dụng cho khoản vay: 10%/năm. Thời hạn tính lãi: 31/03 hàng năm chốt tính lãi 1 lần. Trong trường hợp tiền lãi chưa được chi trả thì sẽ tự động chuyển thành khoản vay với lãi suất như khế ước nhận nợ của món vay gốc. Khoản vay này có thể chuyển thành vốn góp.

(2): Các khế ước nhận nợ, mục đích là bổ sung vốn cho dự án nhà máy điện mặt trời Hậu Giang, lãi suất 10%/ năm. Nếu lãi tiền vay chưa được thanh toán thì sẽ tự động nhập gốc và tính lãi.

**5. Phải thu khác**

	30/09/2021		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>Phải thu khác</b>	<b>164.705.517.394</b>	<b>-</b>	<b>168.033.614.739</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát (1)	125.000.000.000	-	125.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (2)	35.750.000.000	-	36.490.000.000	-
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Trích trước doanh thu T3/2021)	3.183.000.000	-	5.206.092.121	-
Đối tượng khác	235.815.172	-	47.635.138	-
<b>Tạm ứng</b>	<b>518.693.222</b>	<b>-</b>	<b>1.082.723.350</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Ký cược, ký quỹ	18.000.000	-	18.000.000	-
Chi nhánh Công ty TNHH LAVIE tại Hà Nội	3.000.000	-	3.000.000	-
Công ty CP Mai Linh Đông Đô	5.000.000	-	5.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Mai Linh tại Hà Nội	10.000.000	-	10.000.000	-
<b>Dư nợ TK 3388</b>	<b>9.000</b>	<b>-</b>	<b>189.164.130</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>52.882.401.000</b>	<b>-</b>	<b>40.382.401.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP An Lạc Sơn (3)	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Công ty CP Nước Thuận Thành (4)	12.500.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	382.401.000	-	382.401.000	-
Công ty TNHH GRAB	5.000.000	-	5.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Bình	359.401.000	-	359.401.000	-
Điện lực Quy Nhơn	15.000.000	-	15.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mai Linh Bình Định	3.000.000	-	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>217.587.918.394</b>	<b>-</b>	<b>208.416.015.739</b>	<b>-</b>

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(1): Khoản tiền chuyển cho Công ty TNHH Nội thất An Thuận Phát theo Hợp đồng số 04/2018/HĐ/CT-ATP ngày 22/08/2018 về việc hợp tác quản lý và triển khai thác thực hiện đầu tư xây dựng dự án BT đường tỉnh 923 tại Thành phố Cần Thơ.

(2): Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ngày 10/06/2015:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ
- Chủ đầu tư: Công ty CP Đầu tư và Tư vấn Hà Long (nay là Công ty CP Halcom Việt Nam)
- Quy mô dự án:

+ Dự án Đường và cầu qua Cù lao Tân Lộc: Tổng chiều dài 4.04 km

+ Dự án đường tỉnh lộ 923: Tổng chiều dài 14.353 km

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Ô Môn: Công suất 10.000 m3/ngày

+ Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải quận Thốt Nốt: Công suất 10.000 m3/ngày

- Tổng mức đầu tư dự án: 3.900.000.000.000 đồng

- Thời gian hợp tác 3 năm từ tính từ tháng 3 năm 2015

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/09/2021: Theo biên bản làm việc ngày 03/06/2020, do Chính phủ chưa ban hành quy định về việc sử dụng tài công để thanh toán cho các nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao Thông Vận Tải Thành Phố Cần Thơ, hai bên thống nhất không tiếp tục hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2015/HĐKT ký ngày 10/06/2015. Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam có trách nhiệm hoàn trả lại toàn bộ số tiền mà Công ty CP Halcom Việt Nam đã chuyển sang Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam là: 60.000.000.000 đồng, trước ngày 31/05/2021, để Công ty CP Halcom Việt Nam thực hiện dự án đầu tư xây dựng khác. Theo biên bản làm việc ngày 10/06/2021, Công ty CP Halcom Việt Nam đồng ý gia hạn thời gian hoàn trả số tiền còn lại đến ngày 30/06/2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(3): Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14/05/2019:

- Tên Dự án và địa điểm xây dựng: Dự án đầu tư Xây dựng Trung tâm dịch vụ chăm sóc sức khỏe người lao động tại Thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc.
- Chủ đầu tư: Công ty CP Halcom Việt Nam
- Quy mô dự án: Cung cấp dịch vụ chăm sóc tốt khỏe tốt nhất cho khách hàng
- Tổng mức đầu tư dự án: 200.000.000.000 đồng
- Vốn tự có: 30 tỷ đồng, vốn huy động khác: 170 tỷ đồng.
- Bên được ủy quyền hợp tác đầu tư: Công ty CP An Lạc Sơn
- Diện tích đất sử dụng: 4.020 m<sup>2</sup>
- Thời gian hợp tác 20 năm kể từ ngày Hai bên ký hợp đồng hoặc đến khi hai bên có thỏa thuận khác.

- Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền để xây dựng dự án với giá trị: 20 tỷ đồng và Công ty CP An Lạc Sơn góp: 10 tỷ đồng, tiến độ góp vốn từ tháng 5/2019 đến tháng 12/2019. Ngoài ra, giá trị tài sản dự án mà Công ty góp là: 30 tỷ đồng bao gồm toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, các quyền và lợi thế sử dụng khu đất, quyền sử dụng đất, chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Khu đất và dự án, tiền sử dụng đất/tiền thuê đất và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng Dự án theo thực tế quyết toán công trình sau khi đã trừ đi khoản tiền Công ty CP An Lạc Sơn góp. Đến ngày 30/09/2021, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền và giá trị tài sản dự án theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký.

(4): là khoản tiền góp vốn để thực hiện Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2021/HDHTKD ngày 02/06/2021 về việc xây dựng và vận hành Dự án mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2, cụ thể:

- Tên dự án: Mở rộng, nâng công suất và thay đổi nguồn nước ngầm sang sử dụng nguồn nước mặt sông Đuống Nhà máy Nước thị trấn Hồ - Giai đoạn 2.
- Quy mô dự án: Nâng công suất nhà máy lên 12.000m<sup>3</sup>/ngày. đẽm sử dụng nguồn nước mặt Sông Đuống và xây dựng tuyến ống nước thô đầu nối với tuyến ống nước thô cấp cho trạm cấp nước Song Hồ về hồ sơ lắp của Nhà máy Nước thị trấn Hồ.
- Công ty CP Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội) góp 15 tỷ đồng bằng tiền mặt.
- Công ty CP Nước Thuận Thành góp 20 tỷ đồng bằng tài sản, bao gồm: toàn bộ chi phí hoàn thiện toàn bộ hồ sơ pháp lý của Dự án và phần còn lại của tiền chi phí xây dựng dự án theo thực tế quyết toán công trình.
- Phân chia kết quả kinh doanh: Công ty CP Nước Nhon Hội (nay đã đổi tên thành Công ty CP Nước Halcom - Nhon Hội) hưởng 40% và Công ty CP Nước Thuận Thành hưởng 60% trên lợi nhuận đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

**6. Nợ xấu**

	30/09/2021		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>				
BQL dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư Gia Minh	18.589.032	-	18.589.032	-
Ban QLDA Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường TP. Hải Phòng	185.326.239	-	185.326.239	-
Ban Quản lý Dự án Lưới điện	48.361.364	-	48.361.364	-
BQLDA Năng lượng nông thôn II Phú Thọ	14.603.000	-	14.603.000	-
Ban QLDA Năng lượng nông thôn II Thanh Hoá	45.000.000	-	45.000.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Điện Lực Vĩnh Phúc - Công ty Điện lực 1	3.904.255	-	3.904.255	-
Ban Quản lý dự án Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển bền vững TP Lào Cai	20.600.000	-	20.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>336.383.890</b>	<b>-</b>	<b>336.383.890</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	30/09/2021		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.502.397.992	-	4.927.264.279	-
<b>Cộng</b>	<b>5.502.397.992</b>	<b>-</b>	<b>4.927.264.279</b>	<b>-</b>

(\*): bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án: Hợp đồng tư vấn chuyển nhượng dự án XN sản xuất bê tông A&P - Tiên Sơn; Tư vấn giám sát Phát triển thành phố Xanh loại II; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn dự án đường tỉnh 923 Cần Thơ; Dự án môi trường bền vững các thành phố Duyên hải; và các công trình khác ...

**8. Chi phí trả trước**

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>778.187.484</b>	<b>589.234.306</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	20.150.884	16.460.286
Chi phí bảo hiểm	43.386.711	100.737.900
Chi phí sửa chữa xe	16.106.418	-
Phí thuê quyền sử dụng đất	105.155.537	139.890.000
Bảo hiểm vật chất, phí đường bộ, phí bảo hiểm	515.293.563	315.861.451
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	78.094.371	16.284.669
<b>b) Dài hạn</b>	<b>8.732.899.084</b>	<b>9.873.531.536</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	81.972.672	307.140.554
Chênh lệch tỷ giá	6.022.928.870	6.883.347.281
Chi phí vận hành bảo trì	1.298.976.000	1.484.544.000
Chi phí cải tạo sửa chữa	451.519.500	559.884.180
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	583.188.379	591.402.299
Chi phí lệ phí trước bạ	145.955.919	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	148.357.744	47.213.222
<b>Cộng</b>	<b>9.511.086.568</b>	<b>10.462.765.842</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**9. Các khoản đầu tư tài chính**

**9.1 Ngắn hạn**

	30/09/2021			01/04/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>a) Chứng khoán kinh doanh</b>						
Cổ phiếu V21	-	-	-	8.409.520.485	2.439.000.000	(5.970.520.485)
Cộng	-	-	-	<b>8.409.520.485</b>	<b>2.439.000.000</b>	<b>(5.970.520.485)</b>

**b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/09/2021		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng</b>				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	840.000.000	840.000.000	840.000.000	840.000.000
Cộng	<b>840.000.000</b>	<b>840.000.000</b>	<b>840.000.000</b>	<b>840.000.000</b>

**9.2 Dài hạn**

	30/09/2021			01/04/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>						
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	-	76.692.879.793	67.863.207.547	-	76.944.783.336
Công ty CP Hal Invest	35.500.000.000	-	35.495.526.304	-	-	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	57.934.252.733	-	60.049.616.874	56.544.252.733	-	56.926.470.545

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.000.000.000	-	19.000.000.000	29.800.000.000	-	29.800.000.000
Công ty CP ĐTC COM	-	-	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
Công ty CP Xây dựng và Dịch vụ Hưng Thái	11.400.000.000	-	11.400.000.000	11.200.000.000	-	11.200.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Quốc tế Huy Phúc	7.600.000.000	-	7.600.000.000	7.600.000.000	-	7.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>180.297.460.280</b>	<b>-</b>	<b>191.238.022.970</b>	<b>154.207.460.280</b>	<b>-</b>	<b>163.671.253.880</b>

*(\*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập.***Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Nước Thuận Thành	Đông Côi, Thị trấn Hồ, Huyện Thuận Thành, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	48,78%	48,78%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300307123 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 12/07/2007, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 29/03/2019. Vốn điều lệ: 143.282.780.000 đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty CP Điện mặt trời VKT- Hòa An	Số 790, tỉnh lộ 927, ấp 8, xã Hòa An, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	25,00%	25,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300305500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 20/07/2018, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 23/10/2020. Vốn điều lệ: 221 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
3. Công ty CP Hal Invest	Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu phố Phú Hậu, Thị trấn Cát Tiên, Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định, Việt Nam	37,17%	40,00%	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4101589660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 23/03/2021. Vốn điều lệ: 100 tỷ đồng. Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/04/2021	208.541.658.555	724.120.054.590	23.247.403.636	105.684.416	956.014.801.198
Thanh lý, nhượng bán	(19.100.918.900)	-	-	-	(19.100.918.900)
Số dư ngày 30/09/2021	189.440.739.656	724.120.054.590	23.247.403.636	105.684.416	936.913.882.298
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/04/2021	10.756.254.690	40.193.440.359	3.005.718.695	105.684.416	54.061.098.160
Khấu hao trong kỳ	5.006.296.378	18.125.670.824	703.034.748	-	23.835.001.950
Số dư ngày 30/09/2021	15.762.551.068	58.319.111.183	3.708.753.443	105.684.416	77.896.100.110
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/04/2021	197.785.403.866	683.926.614.230	20.241.684.941	-	901.953.703.038
Tại ngày 30/09/2021	173.678.188.588	665.800.943.407	19.538.650.193	-	859.017.782.188

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 863.315.892.383 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng: 1.756.593.506 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/04/2021	4.126.489.210	4.126.489.210
Thanh lý, nhượng bán	(4.126.489.210)	(4.126.489.210)
Số dư ngày 30/09/2021	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/04/2021	-	-
Số dư ngày 30/09/2021	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/04/2021	4.126.489.210	4.126.489.210
Tại ngày 30/09/2021	-	-

*- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2021: không có.***12. Tài sản dở dang dài hạn**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy điện gió Phú Yên (1)	2.276.348.108	2.276.348.108
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội (2)	12.493.994.330	5.777.713.447
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ (3)	6.383.048.008	6.383.048.008
Các dự án khác	7.253.422.579	5.076.887.330
<b>Cộng</b>	<b>28.406.813.025</b>	<b>19.513.996.893</b>

*(1): Dự án Khảo sát, thiết kế, lắp đặt cột đo gió, quan trắc gió phục vụ nghiên cứu dự án điện gió Đồng Xuân - Phú Yên.**(2): Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội, mục tiêu: đầu tư, xây dựng và kinh doanh hệ thống cấp nước ngọt với tổng công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, được xây dựng theo 3 giai đoạn: giai đoạn 1 (từ năm 2018 đến năm 2020): công suất 25.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; giai đoạn 2 (từ năm 2020 đến năm 2025): nâng công suất thành 50.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm và giai đoạn 3 (từ năm 2025 trở đi): nâng công suất thành 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm. Ngày 24/06/2019, Công ty có văn bản số 38/2019/CV-TGD/Halcom đề xuất điều chỉnh quy mô GD1 từ 25.000 m<sup>3</sup> xuống 10.000 m<sup>3</sup>.**(3): Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ: Tổng vốn đầu tư 1.057,15 tỷ, với diện tích 33,607 ha. Vốn đầu tư của Nhà nước là 158,09 tỷ, loại hợp đồng BT, thời gian dự kiến thi công là trong 24 tháng. Tuy nhiên, dự án đang tạm dừng do chờ Chính phủ ban hành quy định về việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BT theo Công văn số 2379/SGTVT-KHTC ngày 03/12/2018 của Sở Giao thông vận tải TP. Cần Thơ.*

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. Phải trả người bán	30/09/2021		01/04/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Viễn thông điện lực Hà Nội	4.327.579.800	4.327.579.800	9.127.579.800	9.127.579.800
Công ty TNHH Siemens Gamesa Renewable Energy	5.147.125.750	5.147.125.750	7.605.936.227	7.605.936.227
Công ty CP An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty CP Cơ khí và Công nghiệp Ánh Dương	50.631.132.681	50.631.132.681	17.526.214.587	17.526.214.587
Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Các đối tượng khác	8.066.608.730	8.066.608.730	6.946.414.357	6.946.414.357
<b>Cộng</b>	<b>70.376.630.191</b>	<b>70.376.630.191</b>	<b>68.410.328.201</b>	<b>68.410.328.201</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

14. Người mua trả tiền trước	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
BQLDA Đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	774.172.720	1.094.281.520
BQLDA Đầu tư và Xây dựng các công trình giao thông Quảng Nam	157.649.881	157.649.881
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị	827.879.000	827.879.000
Công ty TNHH Tư vấn - Xây dựng Hưng Nghiệp	195.490.655	-
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	257.796.400	-
BQLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	202.259.000	202.259.000
Ông Lê Minh Đức	1.440.000.000	6.500.000.000
Các đối tượng khác	227.414.000	92.648.000
<b>Cộng</b>	<b>4.082.661.656</b>	<b>8.874.717.401</b>

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đơn vị tính: VND			
	01/04/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2021
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	447.063.181	2.066.564.780	1.128.286.628	1.385.341.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.994.774.592	-	50.000.000	4.944.774.592
Thuế thu nhập cá nhân	1.342.510.007	1.308.371.177	1.327.024.606	1.323.856.578
Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế nhà thầu	13.876.329	28.167.013	42.043.342	-
Thuế khác	-	454.641.971	454.641.971	-
<b>Cộng</b>	<b>6.798.224.109</b>	<b>3.858.744.941</b>	<b>3.002.996.547</b>	<b>7.653.972.503</b>



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

16. Chi phí phải trả	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các dự án Trung tâm Nước	967.449.649	967.449.649
Hạch toán trích trước khoản chi phí dịch vụ quản lý TS kỹ thuật với Shizen	791.472.544	365.148.063
Trích trước phí dịch vụ 08/03/21-31/03/21 theo sửa đổi bổ sung số 2 của Hợp đồng bảo trì và vận hành cho Nhà máy Điện gió Phương mai 3 ngày 18/12/19	571.394.984	578.474.035
Chi phí lãi vay	5.302.937.947	5.116.200.664
Chi phí khác	201.627.999	201.627.999
<b>Cộng</b>	<b>7.834.883.123</b>	<b>7.228.900.410</b>
<b>17. Phải trả khác</b>	<b>30/09/2021</b>	<b>01/04/2021</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>186.248.717</i>	<i>171.215.765</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>401.687.327</i>	<i>152.514.469</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>3.629.466.322</i>	<i>5.328.375.165</i>
Cổ tức phải trả các cổ đông	44.621.700	44.621.700
Cục Thuế TP Hà Nội (*)	2.862.984.462	3.862.984.462
Các đối tượng khác	721.860.160	1.420.769.003
<b>Cộng</b>	<b>4.217.402.366</b>	<b>5.652.105.399</b>

(\*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/09/2021		Trong kỳ		01/04/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>115.340.737.837</b>	<b>115.340.737.837</b>	<b>82.610.605.016</b>	<b>70.402.210.557</b>	<b>103.132.343.378</b>	<b>103.132.343.378</b>
<i>a.1) Vay ngắn hạn</i>	<i>60.128.960.956</i>	<i>60.128.960.956</i>	<i>56.838.345.344</i>	<i>44.038.727.809</i>	<i>47.329.343.421</i>	<i>47.329.343.421</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	43.979.368.436	43.979.368.436	46.825.051.644	37.986.130.849	35.140.447.641	35.140.447.641
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd (3)	7.149.592.520	7.149.592.520	4.013.293.700	52.596.960	3.188.895.780	3.188.895.780
Bà Nguyễn Hoàng Ánh (4)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Tập đoàn IPC (5)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
<i>a.2) Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>55.211.776.881</i>	<i>55.211.776.881</i>	<i>25.772.259.672</i>	<i>26.363.482.748</i>	<i>55.802.999.957</i>	<i>55.802.999.957</i>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Diêu Trì (6)	140.000.000	140.000.000	70.002.000	70.002.000	140.000.000	140.000.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	31.571.776.881	31.571.776.881	15.702.257.672	16.293.480.748	32.162.999.957	32.162.999.957
Bà Vũ Thị Bích Thùy (8)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (9)	21.500.000.000	21.500.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>563.910.334.848</b>	<b>563.910.334.848</b>	<b>-</b>	<b>34.662.094.256</b>	<b>598.572.429.104</b>	<b>598.572.429.104</b>
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- CN Quy Nhơn- PGD Điều Trị (6)	279.992.000	279.992.000	-	70.002.000	349.994.000	349.994.000
Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart (7)	345.282.406.424	345.282.406.424	-	24.592.092.256	369.874.498.680	369.874.498.680
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cầu Giấy (9)	218.347.936.424	218.347.936.424	-	10.000.000.000	228.347.936.424	228.347.936.424
<b>Cộng</b>	<b>679.251.072.685</b>	<b>679.251.072.685</b>	<b>82.610.605.016</b>	<b>105.064.304.813</b>	<b>701.704.772.482</b>	<b>701.704.772.482</b>

**c) Các khoản vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.**

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/135099/HĐTD ngày 30/06/2021 hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là: 60 tỷ gồm cả đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích bỏ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/1780347/HĐTD ngày 19/05/2021. Hạn mức cấp tín dụng: 8.600.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/09/2021. Lãi suất cho vay theo hợp đồng tín dụng cụ thể từng lần; tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp/cầm cố ký hết giữa các bên.

(2): Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 623/2020/HĐTD/MDH/01 ngày 01/12/2020 với hạn mức tín dụng 4,5 tỷ. Trong đó: hạn mức cho vay là 3 tỷ, hạn mức bảo lãnh là 4,5 tỷ và thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là từ ngày 01/12/2020 đến ngày 01/12/2021. Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ.

(3): Hợp đồng vay 137.571 USD với thời hạn vay là 11 tháng bắt đầu từ ngày 03/02/2021. Lãi suất vay là 10%/ năm. Mục đích vay là đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

(4): Hợp đồng vay tiền số 1612/2020/HĐVT ngày 16/12/2020 với tổng số tiền vay 1 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận được tiền lãi suất 10%/ năm.

(5): Hợp đồng vay số 1611/2020/HĐVT ngày 16/11/2020 giá trị 5 tỷ đồng, với lãi suất 7%/năm.

(6) Hợp đồng cho vay số 0509/2019/HĐTD/PVB-D7 ngày 30/09/2019, tổng giá trị vay: 700.000.000 VND (bằng chữ: Bảy trăm triệu đồng chẵn). Mục đích: Vay mua xe ô tô tiêu dùng. thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân theo kế ước nhận nợ ngày 01/10/2019, Tài sản đảm bảo Ô tô tài biển số 77C-188.11.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(7) Hợp đồng vay Số LBW19EC000022 ngày 19 tháng 09 năm 2019 Khoản Vay có tổng giá trị gốc tối đa bằng 15.099.999,95 EUR (bằng chữ: mười lăm triệu chín mươi chín ngàn chín trăm chín mươi chín đồng chín mươi lăm xu Euro). Mục đích thanh toán giá trị hợp đồng nhập khẩu ... phục vụ Dự Án Nhà Máy Điện Gió Phương Mai 3 tại huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định, Việt Nam. Lãi Suất tính trên khoản vay là tỷ lệ phần trăm một năm bằng tổng của Lãi Biên áp dụng và lãi suất EURIBOR của thời hạn 6 tháng tương ứng. Bên cho vay sẽ thông báo cho Bên vay về lãi suất, kỳ tính lãi và ngày thanh toán lãi áp dụng.

(8): Hợp đồng vay nợ số 01/HĐVN ngày 17/09/2020 với tổng số tiền vay 2 tỷ đồng, thời hạn vay: 18 tháng kể từ ngày nhận được tiền, lãi suất 13,5%/năm

(9) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1780240347/HĐTD ngày 18/02/2019 giới hạn tín dụng dài hạn tối đa 285.190.000.000 đồng. Mục đích: Các khoản vay được sử dụng để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả chi phí lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án nhà máy điện gió Phương Mai 3. Thời hạn của các khoản vay theo hợp đồng này là một trăm sáu mươi tám (168) tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất theo quy định của bên vay từng thời kỳ nhưng mọi trường hợp không thấp hơn lãi suất tiết kiệm dân cư thông thường VND kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau cuối kỳ do bên cho vay công bố.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***19. Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

**19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/04/2020	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	19.385.680.440	134.616.612.105	744.171.135.549
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.813.448.150)	-	(8.813.448.150)
- Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	10.336.074.545	(7.248.593.068)	3.087.481.477
- Tách lợi ích CĐ không kiểm soát tại Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	-	-	-	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do thay đổi tỷ lệ lợi ích - Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	-	-	-	14.617.226.828	14.617.226.828
- Giảm lợi ích cổ đông không kiểm soát do Công ty mẹ thoái vốn tại Công ty CP Điện mặt trời VKT- Hòa An	-	-	-	-	-	(8.328.718.223)	(8.328.718.223)
- Giảm lợi nhuận thoái hồi Ven	-	-	-	-	229.415.891	-	229.415.891
- Công ty mẹ bán lại một phần vốn tại Công ty CP Phong điện Miền Trung	-	-	-	-	12.013.518.771	-	12.013.518.771
Số dư tại ngày 01/04/2021	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	33.151.241.498	135.656.527.642	758.976.612.144
- Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(6.898.025.241)	(1.420.423.261)	(8.318.448.502)
- Tách lợi ích CĐ không kiểm soát tại Công ty CP Nước Halcom - Nhơn Hội	-	-	-	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Số dư tại ngày 30/09/2021	587.650.320.000	536.587.297	(58.859.397)	2.040.795.104	26.253.216.257	154.236.104.381	770.658.163.642

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Ông Nguyễn Quang Huân	204.648.720.000	204.648.720.000
Vốn của các đối tượng khác	383.001.600.000	383.001.600.000
<b>Cộng</b>	<b>587.650.320.000</b>	<b>587.650.320.000</b>

**19.3 Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu kỳ	587.650.320.000	587.650.320.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	587.650.320.000	587.650.320.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**19.4 Cổ phiếu**

	30/09/2021	01/04/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58.765.032	58.765.032
- Cổ phiếu phổ thông	58.765.032	58.765.032
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	8.711	8.711
- Cổ phiếu phổ thông	8.711	8.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.756.321	58.756.321
- Cổ phiếu phổ thông	58.756.321	58.756.321

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**19.5 Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 3,5%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**19.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	01/04/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.040.795.104</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**(\*) Mục đích trích lập quỹ:**

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ**

	30/09/2021	01/04/2021
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
Tiền USD	799,39	825,79
Tiền EUR	328,21	333,67

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	108.216.957.884	134.826.132.546
Doanh thu bán điện	39.067.097.181	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát	3.389.883.638	41.205.926.917
<b>Cộng</b>	<b>150.673.938.703</b>	<b>176.032.059.463</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.</b>		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</b>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	106.842.086.265	132.097.489.342
Giá vốn bán điện	30.456.229.758	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.962.861.663	39.034.930.907
<b>Cộng</b>	<b>140.261.177.686</b>	<b>171.132.420.249</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</b>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	537.740.860	647.805.068
Lãi thanh lý khoản đầu tư	4.000.000.000	2.040.924.000
Lãi dự thu	187.150.685	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	60.024.704	835.326.985
Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	8.940.617.066	-
<b>Cộng</b>	<b>13.725.533.315</b>	<b>3.524.056.053</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</b>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.279.424.372	16.951.976.234
Phí bảo lãnh khoản vay	3.564.381.772	3.719.413.498
Lỗ từ bán chứng khoán kinh doanh	5.485.630.485	26.936.564.908
Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	2.276.400.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	860.729.523	1.473.910.684
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cổ phiếu V21	(5.970.520.485)	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	23.138.559.601
Chi phí tài chính khác	521.924.726	160.693.225
<b>Cộng</b>	<b>19.741.570.393</b>	<b>74.657.518.150</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	4.928.201.411	4.939.466.684
Chi phí vật liệu quản lý	108.364.680	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	364.518.829	559.189.135
Chi phí khấu hao TSCĐ	297.767.406	329.067.919
Thuế, phí và lệ phí	100.108.171	230.834.383
Chi phí dự phòng	-	(8.350.623.955)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.512.829.845	2.632.417.324
Chi phí bằng tiền khác	2.656.612.941	984.805.093
<b>Cộng</b>	<b>13.968.403.283</b>	<b>1.325.156.583</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Bồi thường vi phạm hợp đồng	760.000.000	1.250.000.000
Thu nhập khác	2.474.482	8.311.505
<b>Cộng</b>	<b>762.474.482</b>	<b>1.258.311.505</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Các chi phí dự án bị loại trừ theo quyết toán vốn đầu tư XD CB	-	413.550.974
Chi thanh lý tài sản cố định	125.000.000	-
Tiền chậm nộp thuế	341.263.182	20.448.636
Các chi phí khác	205.750.416	26.861.312
<b>Cộng</b>	<b>672.013.598</b>	<b>460.860.922</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021</b>	<b>Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.898.025.241)	(52.557.302.630)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.898.025.241)	(52.557.302.630)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	58.756.321	58.756.321
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(117,40)	(894,50)

(\*) Công ty không trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi.



Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	213.864.301	9.480.902.207
Chi phí nhân công	8.233.523.643	2.072.012.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.835.001.950	23.060.391.004
Chi phí dự phòng	-	(8.350.623.955)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.020.013.888	12.714.414.677
Chi phí khác bằng tiền	2.935.109.871	1.212.027.696
<b>Cộng</b>	<b>48.237.513.653</b>	<b>40.189.123.828</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ**

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>	<b>56.838.345.344</b>	<b>173.805.951.973</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	56.838.345.344	173.805.951.973
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>	<b>70.349.550.293</b>	<b>87.238.820.510</b>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	70.349.550.293	87.238.820.510
<b>3. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ</b>		
- Đánh giá giảm khoản vay có gốc ngoại tệ của Asia Investment, Development and Construction Sole Co.,Ltd	52.596.960	-
- Khoản lãi cho Công ty CP Nước Thuận Thành vay nhập gốc	11.555.555	-
- Khoản lãi cho Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An vay nhập gốc	422.374.991	-
- Khoản thu thanh lý tài sản cố định thông qua bù trừ công nợ với Công ty TNHH Nhịp cầu Việt - Đức	23.102.408.110	-
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty TNHH Asia Energy and Utilities Holding (Singapore) - Lãi chênh lệch tỷ giá	-	544.156.600
- Đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ của Landesbank Baden-Württemberg Am Hauptbahnhof 2 D-70173 Stuttgart	8.889.897.888	23.028.261.855
- Đánh giá lại công nợ phải trả có gốc ngoại tệ của Công ty Fichtner	7.427.744	110.297.746
- Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	-	32.377.030.726

**VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, ngoài sự kiện nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Danh sách các bên liên quan:

**Bên liên quan**

Công ty CP Nước Thuận Thành  
 Công ty CP Hal Invest  
 Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An

**Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
 Công ty liên kết  
 Công ty liên kết

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)**Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
<b>2.1 Bán hàng</b>	<b>628.762.463</b>	<b>7.650.909.091</b>
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	628.762.463	7.650.909.091
<b>2.2 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>366.675.376</b>	<b>521.960.338</b>
Công ty CP Nước Thuận Thành	11.555.555	486.960.338
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	355.119.821	35.000.000
<b>2.3 Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>		
	Từ 01/04/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lương và các khoản phụ cấp	4.010.371.055	3.272.062.483
Cộng	<b>4.010.371.055</b>	<b>3.272.062.483</b>
<b>2.4 Số dư với các bên liên quan</b>		
	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu	3.142.595.064	9.242.532.949
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>1.679.800.000</b>	<b>1.432.255.170</b>
Công ty CP điện mặt trời VKT - Hòa An	1.679.800.000	1.432.255.170
<b>Phải thu về cho vay</b>	<b>1.459.365.064</b>	<b>7.810.277.779</b>
Công ty CP Nước Thuận Thành	1.311.555.555	-
Công ty CP Điện mặt trời VKT-Hòa An	147.809.509	7.810.277.779
<b>Phải thu khác</b>	<b>3.430.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Hal Invest	3.430.000	-
<b>3. Công cụ tài chính</b>		
<b>Quản lý rủi ro vốn</b>		
Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu (các cổ đông) thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.		
<b>Công nợ tài chính</b>		
	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
Các khoản vay	679.251.072.685	701.704.772.482
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.846.553.600	19.433.538.308
Nợ thuần	649.404.519.085	682.271.234.174
Vốn chủ sở hữu	770.658.163.642	758.976.612.144
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	84%	90%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV - Các chính sách kế toán áp dụng của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/09/2021	01/04/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.846.553.600	19.433.538.308
Phải thu khách hàng và phải thu khác	323.010.037.098	317.969.612.811
Các khoản cho vay	1.459.365.064	7.810.277.778
Các khoản đầu tư tài chính	840.000.000	3.279.000.000
<b>Cộng</b>	<b>355.155.955.762</b>	<b>348.492.428.897</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	679.251.072.685	701.704.772.482
Phải trả người bán và phải trả khác	74.594.032.557	74.062.433.600
Chi phí phải trả	7.834.883.123	7.228.900.410
<b>Cộng</b>	<b>761.679.988.365</b>	<b>782.996.106.492</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)*

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/09/2021	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	840.000.000	-	840.000.000
01/04/2021	VND	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.279.000.000	-	3.279.000.000

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/09/2021	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.846.553.600	-	29.846.553.600
Phải thu khách hàng, phải thu khác	270.127.636.098	52.882.401.000	323.010.037.098
Các khoản cho vay	1.459.365.064	-	1.459.365.064
01/04/2021	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.433.538.308	-	19.433.538.308
Phải thu khách hàng, phải thu khác	277.587.211.811	40.382.401.000	317.969.612.811
Các khoản cho vay	7.810.277.778	-	7.810.277.778

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
30/09/2021	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	74.594.032.557	-	74.594.032.557
Chi phí phải trả	7.834.883.123	-	7.834.883.123
Các khoản vay	115.340.737.837	563.910.334.848	679.251.072.685
01/04/2021	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	74.062.433.600	-	74.062.433.600
Chi phí phải trả	7.228.900.410	-	7.228.900.410
Các khoản vay	103.132.343.378	598.572.429.104	701.704.772.482

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)***4. Báo cáo bộ phận****Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực: kinh doanh thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và giám sát. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/09/2021**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	61.683.009.015	139.597.676.613	201.280.685.628
Tài sản không phân bổ			1.346.026.488.883
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	<b>1.547.307.174.511</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	54.716.913.755	19.796.683.648	74.513.597.403
Nợ phải trả không phân bổ			702.135.413.466
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>54.716.913.755</b>	<b>19.796.683.648</b>	<b>776.649.010.869</b>

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/04/2021**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	28.944.532.142	183.121.952.314	212.066.484.456
Tài sản không phân bổ			1.349.813.696.815
<b>Tổng tài sản</b>	<b>28.944.532.142</b>	<b>183.121.952.314</b>	<b>1.561.880.181.271</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	26.230.397.817	51.889.466.007	78.119.863.824
Nợ phải trả không phân bổ			724.783.705.303
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>26.230.397.817</b>	<b>51.889.466.007</b>	<b>802.903.569.127</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/09/2021**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	108.216.957.884	42.456.980.819	150.673.938.703
Giá vốn hàng bán	106.842.086.265	33.419.091.421	140.261.177.686
Lãi gộp	1.374.871.619	9.037.889.398	10.412.761.017

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020**

	Kinh doanh, thương mại	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	134.826.132.546	41.205.926.917	176.032.059.463
Giá vốn hàng bán	132.097.489.342	39.034.930.907	171.132.420.249
Lãi gộp	2.728.643.204	2.170.996.010	4.899.639.214

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

**5. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/09/2020 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021, đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2021  
CÔNG TY CP HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu

Tô Thị Minh

Kế toán trưởng

Bùi Thị Xuyên

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Quang Huân

